

Đơn vị: Sở Giáo dục và Đào tạo

Chương: 422

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SGDDT ngày / / của Sở Giáo dục và Đào tạo)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó từng đơn vị
A	DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	80.095	80.095	80.095
	Thu sự nghiệp	80.095	80.095	80.095
	- Học phí	80.095	80.095	80.095
B	DỰ TOÁN CHI	1.547.561	1.547.561	1.547.561
I	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	1.467.466	1.467.466	1.467.466
1	Chi quản lý hành chính	20.190	20.190	20.190
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	19.128	19.128	19.128
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	15.379	15.379	15.379
	2. Tiền lương và tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	420	420	420
	3. Kinh phí hoạt động theo định mức	3.329	3.329	3.329
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	1.062	1.062	1.062
	1. Sửa chữa xe ô tô	198	198	198
	2. Kinh phí hỗ trợ công chức theo Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 15/7/2025 của HĐND tỉnh	864	864	864
2	Kinh phí sự nghiệp	1.447.276	1.447.276	1.447.276
	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	1.447.276	1.447.276	1.447.276
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.199.251	1.199.251	1.199.251
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	1.007.774	1.007.774	1.007.774
	2. Chi hoạt động	191.477	191.477	191.477
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	248.025	248.025	248.025
	Trong đó:			
b1	Hoạt động ngành	48.550	48.550	48.550
	1. Công tác Mầm non (các cuộc thi, kiểm tra, khen thưởng, tập huấn chuyên môn...)	2.770	2.770	2.770
	2. Công tác Tiểu học (các cuộc thi, kiểm tra, khen thưởng, tập huấn...)	1.798	1.798	1.798
	3. Công tác Giáo dục trung học (các cuộc thi, kiểm tra, khen thưởng, tập huấn...)	5.254	5.254	5.254
	4. Công tác Giáo dục chuyên nghiệp - thường xuyên và công tác học sinh sinh viên (hoạt động thể dục thể thao,...)	3.896	3.896	3.896

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó từng đơn vị
	5. Công tác quản lý chất lượng và CNTT (kinh phí phục vụ thi tốt nghiệp, thi học sinh giỏi các cấp, khen thưởng, thi vào 10...)	16.568	16.568	16.568
	6. Công tác Giáo dục nghề nghiệp và quản lý đào tạo (Hoạt động thực hiện các quy định pháp luật về GDNN trên địa bàn tỉnh, Hội thi GDNN; Kinh phí hỗ trợ giáo viên biệt phái dạy tiếng Việt tại Lào, Campuchia...)	1.415	1.415	1.415
	7. Công tác Văn phòng Sở (hội nghị toàn ngành, tổng kết, khen thưởng...)	1.711	1.711	1.711
	8. Công tác Tổ chức cán bộ (tuyển dụng, bồi dưỡng, nâng chuẩn giáo viên...)	7.034	7.034	7.034
	9. Công tác tài chính	891	891	891
	10. Kinh phí tổ chức bồi dưỡng cho học sinh giỏi Quốc gia và Quốc tế	7.213	7.213	7.213
b2	KP thực hiện chế độ chính sách cho học sinh	199.362	199.362	199.362
	1. Chính sách giáo dục về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	1.762	1.762	1.762
	2. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	56.374	56.374	56.374
	3. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	74.233	74.233	74.233
	4. Chính sách cho giáo viên theo Nghị định 28/2012/ NĐ-CP	4.830	4.830	4.830
	5. Chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	5.342	5.342	5.342
	6. Kinh phí chi trả học bổng khuyến khích học tập theo Nghị định 84/2020/NĐ-CP	34.905	34.905	34.905
	7. Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với học sinh các Trường THPT chuyên theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	21.047	21.047	21.047
	8. Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	10	10	10
	9. Kinh phí chi trả chính sách cho học sinh dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 05/5/2017	859	859	859
b3	Thực hiện các đề án, dự án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt	113	113	113
	1. Đề án "Xây dựng Xã hội học tập giai đoạn 2021-2030" trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	113	113	113
II	Chi từ nguồn thu	80.095	80.095	80.095
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	80.095	80.095	80.095
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-
	Chi tiết từng đơn vị:			
1)	Trường THPT Bình Sơn	26.174	26.174	26.174
	Mã ĐV có QHNS :1082617			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó từng đơn vị
	Mã số KBNN nơi giao dịch: 2112-Phòng Giao dịch số 17-KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	1.675	1.675	1.675
	Học phí	1.675	1.675	1.675
II	Dự toán chi	26.174	26.174	26.174
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	24.499	24.499	24.499
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	23.154	23.154	23.154
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	19.802	19.802	19.802
	2. Chi hoạt động, trong đó:	3.352	3.352	3.352
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	2.335	2335	2.335
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	1.017	1017	1.017
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.345	1.345	1.345
	1. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	58	58	58
	2. Chính sách giáo dục về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	37	37	37
	3. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	1.000	1000	1.000
	4. Chính sách cho giáo viên theo Nghị định 28/2012/ NĐ-CP	250	250	250
2	Kinh phí từ nguồn thu	1.675	1.675	1.675
	Nguồn thu được để lại	1.675	1.675	1.675
	Kinh phí thường xuyên	1.675	1.675	1.675
2)	Trường THCS và THPT Vạn Tường	25.857	25.857	25.857
	Mã ĐV có QHNS :1082616			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Mã số KBNN nơi giao dịch: 2112-Phòng Giao dịch số 17-KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	1.635	1.635	1.635
	Học phí	1.635	1.635	1.635
II	Dự toán chi	25.857	25.857	25.857
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	24.222	24.222	24.222
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	22.812	22.812	22.812
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	19.415	19.415	19.415
	2. Chi hoạt động, trong đó:	3.397	3.397	3.397
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	2.371	2371	2.371
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	1.026	1026	1.026
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.410	1.410	1.410
	1. Chính sách giáo dục về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	60	60	60
	2. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	1.000	1.000	1.000
	3. Chính sách cho giáo viên theo Nghị định 28/2012/ NĐ-CP	350	350	350

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó từng đơn vị
2	Kinh phí từ nguồn thu	1.635	1.635	1.635
	Nguồn thu được để lại	1.635	1.635	1.635
	Kinh phí thường xuyên	1.635	1.635	1.635
3)	Trường THPT Trần Kỳ Phong	27.819	27.819	27.819
	Mã ĐV có QHNS :1082614			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Mã số KBNN nơi giao dịch: 2112-Phòng Giao dịch số 17-KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	1.626	1.626	1.626
	Học phí	1.626	1.626	1.626
II	Dự toán chi	27.819	27.819	27.819
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	26.193	26.193	26.193
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	24.618	24.618	24.618
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	21.365	21.365	21.365
	2. Chi hoạt động, trong đó:	3.253	3.253	3.253
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	2.272	2.272	2.272
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	981	981	981
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.575	1.575	1.575
	1. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	105	105	105
	2. Chính sách giáo dục về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	70	70	70
	3. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	1.000	1.000	1.000
	4. Chính sách cho giáo viên theo Nghị định 28/2012/ NĐ-CP	400	400	400
2	Kinh phí từ nguồn thu	1.626	1.626	1.626
	Nguồn thu được để lại	1.626	1.626	1.626
	Kinh phí thường xuyên	1.626	1.626	1.626
4)	Trường THPT Lê Quý Đôn	24.210	24.210	24.210
	Mã ĐV có QHNS: 1081533			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Mã số KBNN nơi giao dịch: 2112-Phòng Giao dịch số 17-KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	1.503	1.503	1.503
	Học phí	1.503	1.503	1.503
II	Dự toán chi	24.210	24.210	24.210
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	22.707	22.707	22.707
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	21.364	21.364	21.364
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	18.356	18.356	18.356
	2. Chi hoạt động, trong đó:	3.008	3.008	3.008
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	2.099	2.099	2.099
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	909	909	909
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.343	1.343	1.343

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó từng đơn vị
	1. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	59	59	59
	2. Chính sách giáo dục về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	34	34	34
	3. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	1.000	1.000	1.000
	4. Chính sách cho giáo viên theo Nghị định 28/2012/ NĐ-CP	250	250	250
2	Kinh phí từ nguồn thu	1.503	1.503	1.503
	Nguồn thu được để lại	1.503	1.503	1.503
	Kinh phí thường xuyên	1.503	1.503	1.503
5)	Trường THPT Võ Nguyên Giáp	30.232	30.232	30.232
	Mã ĐV có QHNS :1082372			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Mã số KBNN nơi giao dịch số: 2111- Phòng nghiệp vụ 2-KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	2.678	2.678	2.678
	Học phí	2.678	2.678	2.678
II	Dự toán chi	30.232	30.232	30.232
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	27.554	27.554	27.554
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	26.353	26.353	26.353
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	22.817	22.817	22.817
	2. Chi hoạt động, trong đó:	3.536	3.536	3.536
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	2.474	2.474	2.474
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	1.062	1.062	1.062
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.201	1.201	1.201
	1. Chính sách giáo dục về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	51	51	51
	2. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	1.000	1000	1.000
	3. Chính sách cho giáo viên theo Nghị định 28/2012/ NĐ-CP	150	150	150
2	Kinh phí từ nguồn thu	2.678	2.678	2.678
	Nguồn thu được để lại	2.678	2.678	2.678
	Kinh phí thường xuyên	2.678	2.678	2.678
6)	Trường THPT Ba Gia	25.375	25.375	25.375
	Mã ĐV có QHNS :1082371			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Mã số KBNN nơi giao dịch: 2112-Phòng Giao dịch số 17-KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	1.715	1.715	1.715
	Học phí	1.715	1.715	1.715
II	Dự toán chi	25.375	25.375	25.375
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	23.660	23.660	23.660
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	22.363	22.363	22.363

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó từng đơn vị
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	18.931	18.931	18.931
	2. Chi hoạt động, trong đó:	3.432	3.432	3.432
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	2.388	2.388	2.388
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	1.044	1.044	1.044
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.297	1.297	1.297
	1. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	23	23	23
	2. Chính sách giáo dục về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	34	34	34
	3. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	1.000	1.000	1.000
	4. Chính sách cho giáo viên theo Nghị định 28/2012/ NĐ-CP	240	240	240
2	Kinh phí từ nguồn thu	1.715	1.715	1.715
	Nguồn thu được để lại	1.715	1.715	1.715
	Kinh phí thường xuyên	1.715	1.715	1.715
7)	Trường THPT Sơn Mỹ	21.990	21.990	21.990
	Mã ĐV có QHNS :1082370			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Mã số KBNN nơi giao dịch số: 2111- Phòng nghiệp vụ 2-KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	1.492	1.492	1.492
	Học phí	1.492	1.492	1.492
II	Dự toán chi	21.990	21.990	21.990
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	20.498	20.498	20.498
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	19.113	19.113	19.113
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	16.242	16.242	16.242
	2. Chi hoạt động, trong đó:	2.871	2.871	2.871
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	1.998	1.998	1.998
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	873	873	873
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.385	1.385	1.385
	1. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	85	85	85
	2. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	1.000	1.000	1.000
	3. Chính sách cho giáo viên theo Nghị định 28/2012/ NĐ-CP	300	300	300
2	Kinh phí từ nguồn thu	1.492	1.492	1.492
	Nguồn thu được để lại	1.492	1.492	1.492
	Kinh phí thường xuyên	1.492	1.492	1.492
8)	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	24.788	24.788	24.788
	Mã ĐV có QHNS:1081534			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó từng đơn vị
	Mã số KBNN nơi giao dịch số: 2111- Phòng nghiệp vụ 2-KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	2.105	2.105	2.105
	Học phí	2.105	2.105	2.105
II	Dự toán chi	24.788	24.788	24.788
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	22.683	22.683	22.683
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	21.683	21.683	21.683
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	18.746	18.746	18.746
	2. Chi hoạt động, trong đó:	2.937	2.937	2.937
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	2.046	2.046	2.046
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	891	891	891
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.000	1.000	1.000
	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	1.000	1.000	1.000
2	Kinh phí từ nguồn thu	2.105	2.105	2.105
	Nguồn thu được để lại	2.105	2.105	2.105
	Kinh phí thường xuyên	2.105	2.105	2.105
9)	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	33.423	33.423	33.423
	Mã ĐV có QHNS :1081579			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Mã số KBNN nơi giao dịch số: 2111- Phòng nghiệp vụ 2-KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	3.023	3.023	3.023
	Học phí	3.023	3.023	3.023
II	Dự toán chi	33.423	33.423	33.423
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	30.400	30.400	30.400
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	29.040	29.040	29.040
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	24.995	24.995	24.995
	2. Chi hoạt động, trong đó:	4.045	4.045	4.045
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	2.830	2.830	2.830
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	1.215	1.215	1.215
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.360	1.360	1.360
	1. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	1.200	1.200	1.200
	2. Chính sách cho giáo viên theo Nghị định 28/2012/ NĐ-CP	160	160	160
2	Kinh phí từ nguồn thu	3.023	3.023	3.023
	Nguồn thu được để lại	3.023	3.023	3.023
	Kinh phí thường xuyên	3.023	3.023	3.023
10)	Trường THPT chuyên Lê Khiết	56.930	56.930	56.930
	Mã ĐV có QHNS :1082618			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Mã số KBNN nơi giao dịch số: 2111- Phòng nghiệp vụ 2-KBNN khu vực XV			

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó từng đơn vị
I	Dự toán thu	1.948	1.948	1.948
	Học phí	1.948	1.948	1.948
II	Dự toán chi	56.930	56.930	56.930
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	54.982	54.982	54.982
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	34.168	34.168	34.168
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	29.883	29.883	29.883
	2. Chi hoạt động, trong đó:	4.285	4.285	4.285
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	3.205	3205	3.205
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	1.080	1080	1.080
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	20.814	20.814	20.814
	1. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	84	84	84
	2. Chính sách giáo dục về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	17	17	17
	3. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	900	900	900
	4. Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với học sinh các Trường THPT chuyên theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	12.600	12600	12.600
	5. Kinh phí tổ chức bồi dưỡng cho học sinh giỏi Quốc gia và Quốc tế	7.213	7213	7.213
2	Kinh phí từ nguồn thu	1.948	1.948	1.948
	Nguồn thu được để lại	1.948	1.948	1.948
	Kinh phí thường xuyên	1.948	1.948	1.948
11)	Trường THPT Lê Trung Đình	28.132	28.132	28.132
	Mã ĐV có QHNS:1082351			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Mã số KBNN nơi giao dịch số: 2111- Phòng nghiệp vụ 2-KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	2.483	2.483	2.483
	Học phí	2.483	2.483	2.483
II	Dự toán chi	28.132	28.132	28.132
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	25.649	25.649	25.649
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	24.319	24.319	24.319
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	20.664	20.664	20.664
	2. Chi hoạt động, trong đó:	3.655	3.655	3.655
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	2.548	2548	2.548
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	1.107	1107	1.107
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.330	1.330	1.330
	1. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	1.200	1200	1.200
	2. Chính sách cho giáo viên theo Nghị định 28/2012/ NĐ-CP	130	130	130
2	Kinh phí từ nguồn thu	2.483	2.483	2.483
	Nguồn thu được để lại	2.483	2.483	2.483

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó từng đơn vị
	Kinh phí thường xuyên	2.483	2.483	2.483
12)	Trường THPT số 1 Nghĩa Hành	21.796	21.796	21.796
	Mã ĐV có QHNS :1082613			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Mã số KBNN nơi giao dịch: 2117-Phòng Giao dịch số 20-KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	1.294	1.294	1.294
	Học phí	1.294	1.294	1.294
II	Dự toán chi	21.796	21.796	21.796
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	20.502	20.502	20.502
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	19.702	19.702	19.702
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	16.789	16.789	16.789
	2. Chi hoạt động, trong đó:	2.913	2.913	2.913
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	2.031	2.031	2.031
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	882	882	882
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	800	800	800
	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	800	800	800
2	Kinh phí từ nguồn thu	1.294	1.294	1.294
	Nguồn thu được để lại	1.294	1.294	1.294
	Kinh phí thường xuyên	1.294	1.294	1.294
13)	Trường THPT số 2 Nghĩa Hành	11.896	11.896	11.896
	Mã ĐV có QHNS :1082363			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Mã số KBNN nơi giao dịch: 2117-Phòng Giao dịch số 20-KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	721	721	721
	Học phí	721	721	721
II	Dự toán chi	11.896	11.896	11.896
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	11.175	11.175	11.175
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.996	9.996	9.996
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	8.554	8.554	8.554
	2. Chi hoạt động, trong đó:	1.442	1.442	1.442
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	1.145	1.145	1.145
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	297	297	297
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.179	1.179	1.179
	1. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	292	292	292
	2. Chính sách giáo dục về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	67	67	67
	3. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	700	700	700
	4. Chính sách cho giáo viên theo Nghị định 28/2012/ NĐ-CP	120	120	120

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó từng đơn vị
2	Kinh phí từ nguồn thu	721	721	721
	Nguồn thu được để lại	721	721	721
	Kinh phí thường xuyên	721	721	721
14)	Trường THPT Nguyễn Công Phương	13.947	13.947	13.947
	Mã ĐV có QHNS:1082274			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Mã số KBNN nơi giao dịch: 2117-Phòng Giao dịch số 20-KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	779	779	779
	Học phí	779	779	779
II	Dự toán chi	13.947	13.947	13.947
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	13.168	13.168	13.168
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12.251	12.251	12.251
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	10.287	10.287	10.287
	2. Chi hoạt động, trong đó:	1.964	1.964	1.964
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	1.370	1.370	1.370
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	594	594	594
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	917	917	917
	1. Chính sách giáo dục về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	17	17	17
	2. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	700	700	700
	3. Chính sách cho giáo viên theo Nghị định 28/2012/ NĐ-CP	200	200	200
2	Kinh phí từ nguồn thu	779	779	779
	Nguồn thu được để lại	779	779	779
	Kinh phí thường xuyên	779	779	779
15)	Trường THPT số 1 Tư Nghĩa	25.664	25.664	25.664
	Mã ĐV có QHNS :1082369			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Mã số KBNN nơi giao dịch: 2118-Phòng Giao dịch số 19-KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	1.725	1.725	1.725
	Học phí	1.725	1.725	1.725
II	Dự toán chi	25.664	25.664	25.664
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	23.939	23.939	23.939
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	22.739	22.739	22.739
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	19.531	19.531	19.531
	2. Chi hoạt động, trong đó:	3.208	3.208	3.208
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	2.398	2.398	2.398
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	810	810	810
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.200	1.200	1.200
	1. Chính sách giáo dục về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	140	140	140

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó từng đơn vị
	2. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	800	800	800
	3. Chính sách cho giáo viên theo Nghị định 28/2012/ NĐ-CP	260	260	260
2	Kinh phí từ nguồn thu	1.725	1.725	1.725
	Nguồn thu được để lại	1.725	1.725	1.725
	Kinh phí thường xuyên	1.725	1.725	1.725
16)	Trường THPT số 2 Tư Nghĩa	20.567	20.567	20.567
	Mã ĐV có QHNS :1082368			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Mã số KBNN nơi giao dịch: 2118-Phòng Giao dịch số 19-KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	1.265	1.265	1.265
	Học phí	1.265	1265	1.265
II	Dự toán chi	20.567	20.567	20.567
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	19.302	19.302	19.302
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	18.568	18.568	18.568
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	16.037	16.037	16.037
	2. Chi hoạt động, trong đó:	2.531	2.531	2.531
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	1.766	1766	1.766
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	765	765	765
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	734	734	734
	1. Chính sách giáo dục về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	34	34	34
	2. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	700	700	700
2	Kinh phí từ nguồn thu	1.265	1.265	1.265
	Nguồn thu được để lại	1.265	1.265	1.265
	Kinh phí thường xuyên	1.265	1.265	1.265
17)	Trường THPT Thu Xà	20.078	20.078	20.078
	Mã ĐV có QHNS :1082367			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Mã số KBNN nơi giao dịch: 2118-Phòng Giao dịch số 19-KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	1.379	1.379	1.379
	Học phí	1.379	1379	1.379
II	Dự toán chi	20.078	20.078	20.078
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	18.699	18.699	18.699
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	17.999	17.999	17.999
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	15.279	15.279	15.279
	2. Chi hoạt động, trong đó:	2.720	2.720	2.720
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	1.901	1901	1.901
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	819	819	819
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	700	700	700

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó từng đơn vị
	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	700	700	700
2	Kinh phí từ nguồn thu	1.379	1.379	1.379
	Nguồn thu được để lại	1.379	1.379	1.379
	Kinh phí thường xuyên	1.379	1.379	1.379
18)	Trường THPT Chu văn An	20.488	20.488	20.488
	Mã ĐV có QHNS:1082273			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Mã số KBNN nơi giao dịch: 2118-Phòng Giao dịch số 19-KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	1.147	1.147	1.147
	Học phí	1.147	1.147	1.147
II	Dự toán chi	20.488	20.488	20.488
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	19.341	19.341	19.341
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	18.308	18.308	18.308
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	16.014	16.014	16.014
	2. Chi hoạt động, trong đó:	2.294	2.294	2.294
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	1.601	1.601	1.601
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	693	693	693
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.033	1.033	1.033
	1. Chính sách giáo dục về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	83	83	83
	2. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	700	700	700
	3. Chính sách cho giáo viên theo Nghị định 28/2012/ NĐ-CP	250	250	250
2	Kinh phí từ nguồn thu	1.147	1.147	1.147
	Nguồn thu được để lại	1.147	1.147	1.147
	Kinh phí thường xuyên	1.147	1.147	1.147
19)	Trường THPT Phạm Văn Đồng	20.082	20.082	20.082
	Mã ĐV có QHNS :1082544			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Mã số KBNN nơi giao dịch: 2118-Phòng Giao dịch số 19-KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	1.196	1.196	1.196
	Học phí	1.196	1.196	1.196
II	Dự toán chi	20.082	20.082	20.082
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	18.886	18.886	18.886
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	17.836	17.836	17.836
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	15.282	15.282	15.282
	2. Chi hoạt động, trong đó:	2.554	2.554	2.554
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	1.780	1.780	1.780
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	774	774	774
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.050	1.050	1.050

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó từng đơn vị
	1. Chính sách giáo dục về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	50	50	50
	2. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	700	700	700
	3. Chính sách cho giáo viên theo Nghị định 28/2012/ NĐ-CP	300	300	300
2	Kinh phí từ nguồn thu	1.196	1.196	1.196
	Nguồn thu được để lại	1.196	1.196	1.196
	Kinh phí thường xuyên	1.196	1.196	1.196
20)	Trường THPT Số 2 Mộ Đức	20.425	20.425	20.425
	Mã ĐV có QHNS :1082543			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Mã số KBNN nơi giao dịch: 2118-Phòng Giao dịch số 19-KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	1.195	1.195	1.195
	Học phí	1.195	1.195	1.195
II	Dự toán chi	20.425	20.425	20.425
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	19.230	19.230	19.230
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	18.356	18.356	18.356
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	15.966	15.966	15.966
	2. Chi hoạt động, trong đó:	2.390	2.390	2.390
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	1.661	1.661	1.661
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	729	729	729
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	874	874	874
	1. Chính sách giáo dục về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	54	54	54
	2. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	700	700	700
	3. Chính sách cho giáo viên theo Nghị định 28/2012/ NĐ-CP	120	120	120
2	Kinh phí từ nguồn thu	1.195	1.195	1.195
	Nguồn thu được để lại	1.195	1.195	1.195
	Kinh phí thường xuyên	1.195	1.195	1.195
21)	Trường THPT Trần Quang Diệu	21.046	21.046	21.046
	Mã ĐV có QHNS :1082473			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Mã số KBNN nơi giao dịch: 2118-Phòng Giao dịch số 19-KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	1.159	1.159	1.159
	Học phí	1.159	1.159	1.159
II	Dự toán chi	21.046	21.046	21.046
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	19.887	19.887	19.887
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	18.886	18.886	18.886
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	16.242	16.242	16.242

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó từng đơn vị
	2. Chi hoạt động, trong đó:	2.644	2.644	2.644
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	1.843	1.843	1.843
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	801	801	801
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.001	1.001	1.001
	1. Chính sách giáo dục về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	51	51	51
	2. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	700	700	700
	3. Chính sách cho giáo viên theo Nghị định 28/2012/ NĐ-CP	250	250	250
2	Kinh phí từ nguồn thu	1.159	1.159	1.159
	Nguồn thu được để lại	1.159	1.159	1.159
	Kinh phí thường xuyên	1.159	1.159	1.159
22)	Trường THPT Nguyễn Công Trứ	14.461	14.461	14.461
	Mã ĐV có QHNS:1082272			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Mã số KBNN nơi giao dịch: 2118-Phòng Giao dịch số 19-KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	865	865	865
	Học phí	865	865	865
II	Dự toán chi	14.461	14.461	14.461
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	13.596	13.596	13.596
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12.566	12.566	12.566
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	10.836	10.836	10.836
	2. Chi hoạt động, trong đó:	1.730	1.730	1.730
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	1.199	1.199	1.199
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	531	531	531
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.030	1.030	1.030
	1. Chính sách giáo dục về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	80	80	80
	2. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	700	700	700
	3. Chính sách cho giáo viên theo Nghị định 28/2012/ NĐ-CP	250	250	250
2	Kinh phí từ nguồn thu	865	865	865
	Nguồn thu được để lại	865	865	865
	Kinh phí thường xuyên	865	865	865
23)	Trường THPT số 1 Đức Phổ	21.882	21.882	21.882
	Mã ĐV có QHNS :1082472			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2120 - Phòng Giao dịch số 21- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	1.254	1.254	1.254
	Học phí	1.254	1.254	1.254
II	Dự toán chi	21.882	21.882	21.882

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó từng đơn vị
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	20.628	20.628	20.628
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	19.878	19.878	19.878
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	17.126	17.126	17.126
	2. Chi hoạt động, trong đó:	2.752	2.752	2.752
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	1.924	1.924	1.924
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	828	828	828
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	750	750	750
	1. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	700	700	700
	2. Chính sách cho giáo viên theo Nghị định 28/2012/ NĐ-CP	50	50	50
2	Kinh phí từ nguồn thu	1.254	1.254	1.254
	Nguồn thu được để lại	1.254	1.254	1.254
	Kinh phí thường xuyên	1.254	1.254	1.254
24)	Trường THPT số 2 Đức Phổ	18.331	18.331	18.331
	Mã ĐV có QHNS :1082546			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2120 - Phòng Giao dịch số 21- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	1.240	1.240	1.240
	Học phí	1.240	1.240	1.240
II	Dự toán chi	18.331	18.331	18.331
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	17.091	17.091	17.091
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	16.202	16.202	16.202
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	13.721	13.721	13.721
	2. Chi hoạt động, trong đó:	2.481	2.481	2.481
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	1.734	1.734	1.734
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	747	747	747
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	889	889	889
	1. Chính sách giáo dục về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	9	9	9
	2. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	700	700	700
	3. Chính sách cho giáo viên theo Nghị định 28/2012/ NĐ-CP	180	180	180
2	Kinh phí từ nguồn thu	1.240	1.240	1.240
	Nguồn thu được để lại	1.240	1.240	1.240
	Kinh phí thường xuyên	1.240	1.240	1.240
25)	Trường THPT Lương Thế Vinh	16.313	16.313	16.313
	Mã ĐV có QHNS:1082271			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2120 - Phòng Giao dịch số 21- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	984	984	984

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó từng đơn vị
	Học phí	984	984	984
II	Dự toán chi	16.313	16.313	16.313
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	15.329	15.329	15.329
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.413	14.413	14.413
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	12.445	12.445	12.445
	2. Chi hoạt động, trong đó:	1.968	1.968	1.968
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	1.374	1.374	1.374
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	594	594	594
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	916	916	916
	1. Chính sách giáo dục về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	36	36	36
	2. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	700	700	700
	3. Chính sách cho giáo viên theo Nghị định 28/2012/ NĐ-CP	180	180	180
2	Kinh phí từ nguồn thu	984	984	984
	Nguồn thu được để lại	984	984	984
	Kinh phí thường xuyên	984	984	984
26)	Trường THPT Lý Sơn	21.084	21.084	21.084
	Mã ĐV có QHNS :1082615			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2122 - Phòng Giao dịch số 22- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	611	611	611
	Học phí	611	611	611
II	Dự toán chi	21.084	21.084	21.084
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	20.473	20.473	20.473
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	19.410	19.410	19.410
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	16.211	16.211	16.211
	2. Chi hoạt động, trong đó:	3.199	3.199	3.199
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	2.551	2.551	2.551
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	648	648	648
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.063	1.063	1.063
	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	1.063	1.063	1.063
2	Kinh phí từ nguồn thu	611	611	611
	Nguồn thu được để lại	611	611	611
	Kinh phí thường xuyên	611	611	611
27)	Trường THPT Ba Tơ	24.474	24.474	24.474
	Mã ĐV có QHNS:1081536			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2120 - Phòng Giao dịch số 21- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	1.137	1.137	1.137

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó từng đơn vị
	Học phí	1.137	1137	1.137
II	Dự toán chi	24.474	24.474	24.474
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	23.337	23.337	23.337
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.557	14.557	14.557
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	11.761	11.761	11.761
	2. Chi hoạt động, trong đó:	2.796	2.796	2.796
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	1.950	1950	1.950
	- Chi hoạt động tăng cường CSVN	846	846	846
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.780	8.780	8.780
	1. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	7.582	7.582	7.582
	2. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	1.148	1148	1.148
	3. Chính sách cho giáo viên theo Nghị định 28/2012/ NĐ-CP	50	50	50
2	Kinh phí từ nguồn thu	1.137	1.137	1.137
	Nguồn thu được để lại	1.137	1.137	1.137
	Kinh phí thường xuyên	1.137	1.137	1.137
28)	Trường THPT Sơn Hà	21.768	21.768	21.768
	Mã ĐV có QHNS:1081535			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2115 - Phòng Giao dịch số 18- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	1.161	1.161	1.161
	Học phí	1.161	1161	1.161
II	Dự toán chi	21.768	21.768	21.768
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	20.607	20.607	20.607
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	13.736	13.736	13.736
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	11.123	11.123	11.123
	2. Chi hoạt động, trong đó:	2.613	2.613	2.613
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	1.821	1821	1.821
	- Chi hoạt động tăng cường CSVN	792	792	792
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.871	6.871	6.871
	1. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	5.664	5.664	5.664
	2. Chính sách giáo dục về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	92	92	92
	3. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	955	955	955
	4. Chính sách cho giáo viên theo Nghị định 28/2012/ NĐ-CP	160	160	160
2	Kinh phí từ nguồn thu	1.161	1.161	1.161
	Nguồn thu được để lại	1.161	1.161	1.161
	Kinh phí thường xuyên	1.161	1.161	1.161

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó từng đơn vị
29)	Trường THPT Trà Bồng	26.912	26.912	26.912
	Mã ĐV có QHNS :1082545			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2112 - Phòng Giao dịch số 17- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	1.007	1.007	1.007
	Học phí	1.007	1007	1.007
II	Dự toán chi	26.912	26.912	26.912
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	25.905	25.905	25.905
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	18.436	18.436	18.436
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	15.408	15.408	15.408
	2. Chi hoạt động, trong đó:	3.028	3.028	3.028
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	2.110	2110	2.110
	- Chi hoạt động tăng cường CSVČ	918	918	918
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.469	7.469	7.469
	1. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	5.819	5.819	5.819
	2. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	950	950	950
	3. Chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	700	700	700
2	Kinh phí từ nguồn thu	1.007	1.007	1.007
	Nguồn thu được để lại	1.007	1.007	1.007
	Kinh phí thường xuyên	1.007	1.007	1.007
30)	Trường THCS và THPT Phó Mục Gia	12.906	12.906	12.906
	Mã ĐV có QHNS :1081162			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2112 - Phòng Giao dịch số 17- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	739	739	739
	Học phí	739	739	739
II	Dự toán chi	12.906	12.906	12.906
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	12.167	12.167	12.167
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11.146	11.146	11.146
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	8.944	8.944	8.944
	2. Chi hoạt động, trong đó:	2.202	2.202	2.202
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	1.536	1536	1.536
	- Chi hoạt động tăng cường CSVČ	666	666	666
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.021	1.021	1.021
	1. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	117	117	117
	2. Chính sách giáo dục về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	84	84	84

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó từng đơn vị
	3. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	700	700	700
	4. Chính sách cho giáo viên theo Nghị định 28/2012/ NĐ-CP	120	120	120
2	Kinh phí từ nguồn thu	739	739	739
	Nguồn thu được để lại	739	739	739
	Kinh phí thường xuyên	739	739	739
31)	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng	22.539	22.539	22.539
	Mã ĐV có QHNS:1082610			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2115 - Phòng Giao dịch số 18- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	654	654	654
	Học phí	654	654	654
II	Dự toán chi	22.539	22.539	22.539
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	21.885	21.885	21.885
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12.083	12.083	12.083
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	9.767	9.767	9.767
	2. Chi hoạt động, trong đó:	2.316	2.316	2.316
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	1.614	1.614	1.614
	- Chi hoạt động tăng cường CSVN	702	702	702
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.802	9.802	9.802
	1. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	7.815	7.815	7.815
	2. Chính sách giáo dục về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	168	168	168
	3. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	1.219	1.219	1.219
	4. Chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	600	600	600
2	Kinh phí từ nguồn thu	654	654	654
	Nguồn thu được để lại	654	654	654
	Kinh phí thường xuyên	654	654	654
32)	Trường THPT Minh Long	15.950	15.950	15.950
	Mã ĐV có QHNS:1082307			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2117 - Phòng Giao dịch số 20- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	542	542	542
	Học phí	542	542	542
II	Dự toán chi	15.950	15.950	15.950
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	15.408	15.408	15.408
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12.693	12.693	12.693

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó từng đơn vị
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	10.734	10.734	10.734
	2. Chi hoạt động, trong đó:	1.959	1.959	1.959
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	1.365	1.365	1.365
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	594	594	594
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.715	2.715	2.715
	1. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	1.439	1.439	1.439
	2. Chính sách giáo dục về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	34	34	34
	3. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	742	742	742
	4. Chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	500	500	500
2	Kinh phí từ nguồn thu	542	542	542
	Nguồn thu được để lại	542	542	542
	Kinh phí thường xuyên	542	542	542
33)	Trường THPT Tây Trà	17.250	17.250	17.250
	Mã ĐV có QHNS :1082494			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2112 - Phòng Giao dịch số 17- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	541	541	541
	Học phí	541	541	541
II	Dự toán chi	17.250	17.250	17.250
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	16.709	16.709	16.709
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.162	10.162	10.162
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	8.205	8.205	8.205
	2. Chi hoạt động, trong đó:	1.957	1.957	1.957
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	1.363	1.363	1.363
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	594	594	594
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.547	6.547	6.547
	1. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	5.119	5.119	5.119
	2. Chính sách giáo dục về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	51	51	51
	3. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	877	877	877
	4. Chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	500	500	500
2	Kinh phí từ nguồn thu	541	541	541

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó từng đơn vị
	Nguồn thu được để lại	541	541	541
	Kinh phí thường xuyên	541	541	541
34)	Trường THPT Phạm Kiệt	14.180	14.180	14.180
	Mã ĐV có QHNS: 1101870			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2120 - Phòng Giao dịch số 21- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	730	730	730
	Học phí	730	730	730
II	Dự toán chi	14.180	14.180	14.180
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	13.450	13.450	13.450
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.554	7.554	7.554
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	5.850	5.850	5.850
	2. Chi hoạt động, trong đó:	1.704	1.704	1.704
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	1.182	1.182	1.182
	- Chi hoạt động tăng cường CSVČ	522	522	522
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.896	5.896	5.896
	1. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	5.119	5.119	5.119
	2. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	777	777	777
2	Kinh phí từ nguồn thu	730	730	730
	Nguồn thu được để lại	730	730	730
	Kinh phí thường xuyên	730	730	730
35)	Trường THCS và THPT Phạm Kiệt	27.450	27.450	27.450
	Mã ĐV có QHNS : 1106179			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2115 - Phòng Giao dịch số 18- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	906	906	906
	Học phí	906	906	906
II	Dự toán chi	27.450	27.450	27.450
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	26.544	26.544	26.544
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	18.073	18.073	18.073
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	14.541	14.541	14.541
	2. Chi hoạt động, trong đó:	3.532	3.532	3.532
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	2.470	2.470	2.470
	- Chi hoạt động tăng cường CSVČ	1.062	1.062	1.062
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.471	8.471	8.471
	1. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	6.342	6.342	6.342
	2. Chính sách giáo dục về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	75	75	75

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó từng đơn vị
	3. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	1.554	1.554	1.554
	4. Chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	500	500	500
2	Kinh phí từ nguồn thu	906	906	906
	Nguồn thu được để lại	906	906	906
	Kinh phí thường xuyên	906	906	906
36)	Trường THPT Quang Trung	20.445	20.445	20.445
	Mã ĐV có QHNS:1090428			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2115 - Phòng Giao dịch số 18- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	1.204	1.204	1.204
	Học phí	1.204	1.204	1.204
II	Dự toán chi	20.445	20.445	20.445
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	19.241	19.241	19.241
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	13.050	13.050	13.050
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	10.346	10.346	10.346
	2. Chi hoạt động, trong đó:	2.704	2.704	2.704
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	1.885	1.885	1.885
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	819	819	819
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.191	6.191	6.191
	1. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	5.249	5.249	5.249
	2. Chính sách giáo dục về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	67	67	67
	3. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	795	795	795
	4. Chính sách cho giáo viên theo Nghị định 28/2012/ NĐ-CP	80	80	80
2	Kinh phí từ nguồn thu	1.204	1.204	1.204
	Nguồn thu được để lại	1.204	1.204	1.204
	Kinh phí thường xuyên	1.204	1.204	1.204
37)	Trường PTDTNT THPT tỉnh	27.268	27.268	27.268
	Mã ĐV có QHNS :1081412			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Mã số KBNN nơi giao dịch số: 2111- Phòng nghiệp vụ 2- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	765	765	765
	Học phí	765	765	765
II	Dự toán chi	27.268	27.268	27.268
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	26.503	26.503	26.503
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	17.003	17.003	17.003

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó từng đơn vị
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	13.739	13.739	13.739
	2. Chi hoạt động, trong đó:	3.264	3.264	3.264
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	2.445	2.445	2.445
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	819	819	819
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.500	9.500	9.500
	1. Kinh phí chi trả học bổng khuyến khích học tập theo Nghị định 84/2020/NĐ-CP	8.000	8.000	8.000
	2. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	1.500	1.500	1.500
2	Kinh phí từ nguồn thu	765	765	765
	Nguồn thu được để lại	765	765	765
	Kinh phí thường xuyên	765	765	765
38)	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	10.792	10.792	10.792
	Mã ĐV có QHNS:1082756			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 075			
	Mã số KBNN nơi giao dịch số: 2111- Phòng nghiệp vụ 2-KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	1.033	1.033	1.033
	Học phí	1.033	1.033	1.033
II	Dự toán chi	10.792	10.792	10.792
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	9.759	9.759	9.759
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.259	9.259	9.259
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	7.672	7.672	7.672
	2. Chi hoạt động, trong đó:	1.587	1.587	1.587
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	1.182	1.182	1.182
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	405	405	405
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	500	500	500
	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	500	500	500
2	Kinh phí từ nguồn thu	1.033	1.033	1.033
	Nguồn thu được để lại	1.033	1.033	1.033
	Kinh phí thường xuyên	1.033	1.033	1.033
39)	Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh	8.466	8.466	8.466
	Mã ĐV có QHNS :1082304			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 072			
	Mã số KBNN nơi giao dịch số: 2111- Phòng nghiệp vụ 2-KBNN khu vực XV			
	Dự toán chi			
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	8.466	8.466	8.466
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.187	8.187	8.187
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	5.836	5.836	5.836
	2. Chi hoạt động, trong đó:	2.351	2.351	2.351
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	1.757	1.757	1.757

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó từng đơn vị
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	594	594	594
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	279	279	279
	1. Chính sách giáo dục về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	135	135	135
	2. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	144	144	144
40)	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành	38.219	38.219	38.219
	Mã ĐV có QHNS: 1037427			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2127 - Phòng Giao dịch số 23- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	1.467	1.467	1.467
	Học phí	1.467	1467	1.467
II	Dự toán chi	38.219	38.219	38.219
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	36.752	36.752	36.752
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	27.221	27.221	27.221
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	23.690	23.690	23.690
	2. Chi hoạt động, trong đó:	3.531	3.531	3.531
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	2.469	2469	2.469
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	1.062	1062	1.062
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.531	9.531	9.531
	1. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	84	84	84
	2. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	1.000	1.000	1.000
	3. Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với học sinh các Trường THPT chuyên theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	8.447	8.447	8.447
2	Kinh phí từ nguồn thu	1.467	1.467	1.467
	Nguồn thu được để lại	1.467	1.467	1.467
	Kinh phí thường xuyên	1.467	1.467	1.467
41)	Trường THPT Kon Tum	28.501	28.501	28.501
	Mã ĐV có QHNS: 1049800			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2127 - Phòng Giao dịch số 23- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	2.196	2.196	2.196
	Học phí	2.196	2196	2.196
II	Dự toán chi	28.501	28.501	28.501
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	26.305	26.305	26.305
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	25.247	25.247	25.247
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	21.795	21.795	21.795
	2. Chi hoạt động, trong đó:	3.452	3.452	3.452
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	2.408	2408	2.408
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	1.044	1044	1.044

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó từng đơn vị
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.058	1.058	1.058
	1. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	15	15	15
	2. Chính sách giáo dục về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	26	26	26
	3. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	1.000	1.000	1.000
	4. Kinh phí chi trả chính sách cho học sinh dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 05/5/2017	17	17	17
2	Kinh phí từ nguồn thu	2.196	2.196	2.196
	Nguồn thu được để lại	2.196	2.196	2.196
	Kinh phí thường xuyên	2.196	2.196	2.196
42)	Trường THPT Lê Lợi	18.976	18.976	18.976
	Mã ĐV có QHNS: 1067980			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2127 - Phòng Giao dịch số 23- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	1.320	1.320	1.320
	Học phí	1.320	1.320	1.320
II	Dự toán chi	18.976	18.976	18.976
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	17.656	17.656	17.656
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	16.535	16.535	16.535
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	14.216	14.216	14.216
	2. Chi hoạt động, trong đó:	2.319	2.319	2.319
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	1.617	1.617	1.617
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	702	702	702
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.121	1.121	1.121
	1. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	421	421	421
	2. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	700	700	700
2	Kinh phí từ nguồn thu	1.320	1.320	1.320
	Nguồn thu được để lại	1.320	1.320	1.320
	Kinh phí thường xuyên	1.320	1.320	1.320
43)	Trường THPT Phan Bội Châu	9.336	9.336	9.336
	Mã ĐV có QHNS: 1106147			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2127 - Phòng Giao dịch số 23- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	460	460	460
	Học phí	460	460	460
II	Dự toán chi	9.336	9.336	9.336
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	8.876	8.876	8.876
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.376	8.376	8.376

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó từng đơn vị
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	6.901	6.901	6.901
	2. Chi hoạt động, trong đó:	1.475	1.475	1.475
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	1.025	1.025	1.025
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	450	450	450
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	500	500	500
	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	500	500	500
2	Kinh phí từ nguồn thu	460	460	460
	Nguồn thu được để lại	460	460	460
	Kinh phí thường xuyên	460	460	460
44)	Trường THPT Duy Tân	23.956	23.956	23.956
	Mã ĐV có QHNS: 1012071			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2127 - Phòng Giao dịch số 23- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	1.528	1.528	1.528
	Học phí	1.528	1.528	1.528
II	Dự toán chi	23.956	23.956	23.956
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	22.428	22.428	22.428
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	21.361	21.361	21.361
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	18.715	18.715	18.715
	2. Chi hoạt động, trong đó:	2.646	2.646	2.646
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	1.836	1.836	1.836
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	810	810	810
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.067	1.067	1.067
	1. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	233	233	233
	2. Chính sách giáo dục về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	34	34	34
	3. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	800	800	800
2	Kinh phí từ nguồn thu	1.528	1.528	1.528
	Nguồn thu được để lại	1.528	1.528	1.528
	Kinh phí thường xuyên	1.528	1.528	1.528
45)	Trường THPT Trường Chinh	18.258	18.258	18.258
	Mã ĐV có QHNS: 1105650			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2127 - Phòng Giao dịch số 23- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	1.264	1.264	1.264
	Học phí	1.264	1.264	1.264
II	Dự toán chi	18.258	18.258	18.258
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	16.994	16.994	16.994
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	15.962	15.962	15.962

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó từng đơn vị
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	13.975	13.975	13.975
	2. Chi hoạt động, trong đó:	1.987	1.987	1.987
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	1.384	1.384	1.384
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	603	603	603
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.032	1.032	1.032
	1. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	232	232	232
	2. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	800	800	800
2	Kinh phí từ nguồn thu	1.264	1.264	1.264
	Nguồn thu được để lại	1.264	1.264	1.264
	Kinh phí thường xuyên	1.264	1.264	1.264
46)	Trường THCS và THPT Ngô Mây	20.624	20.624	20.624
	Mã ĐV có QHNS:1098455			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2127 - Phòng Giao dịch số 23- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	1.166	1.166	1.166
	Học phí	1.166	1.166	1.166
II	Dự toán chi	20.624	20.624	20.624
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	19.458	19.458	19.458
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	17.888	17.888	17.888
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	15.530	15.530	15.530
	2. Chi hoạt động, trong đó:	2.358	2.358	2.358
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	1.638	1.638	1.638
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	720	720	720
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.570	1.570	1.570
	1. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	770	770	770
	2. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	800	800	800
2	Kinh phí từ nguồn thu	1.166	1.166	1.166
	Nguồn thu được để lại	1.166	1.166	1.166
	Kinh phí thường xuyên	1.166	1.166	1.166
47)	Trường THPT Trần Hưng Đạo	22.090	22.090	22.090
	Mã ĐV có QHNS: 1002685			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2130 - Phòng Giao dịch số 26- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	1.393	1.393	1.393
	Học phí	1.393	1.393	1.393
II	Dự toán chi	22.090	22.090	22.090
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	20.697	20.697	20.697
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	19.839	19.839	19.839

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó từng đơn vị
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	16.654	16.654	16.654
	2. Chi hoạt động, trong đó:	3.185	3.185	3.185
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	2.222	2222	2.222
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	963	963	963
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	858	858	858
	1. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	58	58	58
	2. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	800	800	800
2	Kinh phí từ nguồn thu	1.393	1.393	1.393
	Nguồn thu được để lại	1.393	1.393	1.393
	Kinh phí thường xuyên	1.393	1.393	1.393
48)	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	16.789	16.789	16.789
	Mã ĐV có QHNS: 1016743			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2130 - Phòng Giao dịch số 26- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	1.030	1.030	1.030
	Học phí	1.030	1030	1.030
II	Dự toán chi	16.789	16.789	16.789
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	15.759	15.759	15.759
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.799	14.799	14.799
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	12.320	12.320	12.320
	2. Chi hoạt động, trong đó:	2.479	2.479	2.479
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	1.732	1732	1.732
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	747	747	747
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	960	960	960
	1. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	160	160	160
	2. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	800	800	800
2	Kinh phí từ nguồn thu	1.030	1.030	1.030
	Nguồn thu được để lại	1.030	1.030	1.030
	Kinh phí thường xuyên	1.030	1.030	1.030
49)	Trường THPT Nguyễn Trãi	25.608	25.608	25.608
	Mã ĐV có QHNS: 1063798			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2129 - Phòng Giao dịch số 25- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	1.762	1.762	1.762
	Học phí	1.762	1762	1.762
II	Dự toán chi	25.608	25.608	25.608
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	23.846	23.846	23.846
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	22.783	22.783	22.783

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó từng đơn vị
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	18.894	18.894	18.894
	2. Chi hoạt động, trong đó:	3.889	3.889	3.889
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	2.710	2.710	2.710
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	1.179	1.179	1.179
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.063	1.063	1.063
	1. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	263	263	263
	2. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	800	800	800
2	Kinh phí từ nguồn thu	1.762	1.762	1.762
	Nguồn thu được để lại	1.762	1.762	1.762
	Kinh phí thường xuyên	1.762	1.762	1.762
50)	Trường THPT Phan Chu Trinh	9.166	9.166	9.166
	Mã ĐV có QHNS: 1106537			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2129 - Phòng Giao dịch số 25- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	524	524	524
	Học phí	524	524	524
II	Dự toán chi	9.166	9.166	9.166
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	8.642	8.642	8.642
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.092	7.092	7.092
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	5.697	5.697	5.697
	2. Chi hoạt động, trong đó:	1.395	1.395	1.395
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	972	972	972
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	423	423	423
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.550	1.550	1.550
	1. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	550	550	550
	2. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	700	700	700
	3. Chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	300	300	300
2	Kinh phí từ nguồn thu	524	524	524
	Nguồn thu được để lại	524	524	524
	Kinh phí thường xuyên	524	524	524
51)	Trường THPT Trần Phú	22.155	22.155	22.155
	Mã ĐV có QHNS:1082134			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2128 - Phòng Giao dịch số 24- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	734	734	734

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó từng đơn vị
	Học phí	734	734	734
II	Dự toán chi	22.155	22.155	22.155
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	21.421	21.421	21.421
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	16.721	16.721	16.721
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	14.170	14.170	14.170
	2. Chi hoạt động, trong đó:	2.551	2.551	2.551
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	1.777	1.777	1.777
	- Chi hoạt động tăng cường CSVN	774	774	774
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.700	4.700	4.700
	1. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	3.500	3.500	3.500
	2. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	800	800	800
	3. Chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	400	400	400
2	Kinh phí từ nguồn thu	734	734	734
	Nguồn thu được để lại	734	734	734
	Kinh phí thường xuyên	734	734	734
52)	Trường THPT Nguyễn Huệ	14.817	14.817	14.817
	Mã ĐV có QHNS: 1081016			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2132 - Phòng Giao dịch số 28- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	862	862	862
	Học phí	862	862	862
II	Dự toán chi	14.817	14.817	14.817
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	13.955	13.955	13.955
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12.928	12.928	12.928
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	10.665	10.665	10.665
	2. Chi hoạt động, trong đó:	2.263	2.263	2.263
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	1.579	1.579	1.579
	- Chi hoạt động tăng cường CSVN	684	684	684
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.027	1.027	1.027
	1. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	327	327	327
	2. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	700	700	700
2	Kinh phí từ nguồn thu	862	862	862
	Nguồn thu được để lại	862	862	862
	Kinh phí thường xuyên	862	862	862
53)	Trường THPT Phan Đình Phùng	9.187	9.187	9.187
	Mã ĐV có QHNS: 1082133			

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó từng đơn vị
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2131 - Phòng Giao dịch số 27- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	456	456	456
	Học phí	456	456	456
II	Dự toán chi	9.187	9.187	9.187
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	8.731	8.731	8.731
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.752	7.752	7.752
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	6.397	6.397	6.397
	2. Chi hoạt động, trong đó:	1.355	1.355	1.355
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	941	941	941
	- Chi hoạt động tăng cường CSVN	414	414	414
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	979	979	979
	1. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	379	379	379
	2. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	600	600	600
2	Kinh phí từ nguồn thu	456	456	456
	Nguồn thu được để lại	456	456	456
	Kinh phí thường xuyên	456	456	456
54)	Trường PTDTNT THPT Kon Tum	28.771	28.771	28.771
	Mã ĐV có QHNS:1049266			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2127 - Phòng Giao dịch số 23- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	786	786	786
	Học phí	786	786	786
II	Dự toán chi	28.771	28.771	28.771
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	27.985	27.985	27.985
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	17.699	17.699	17.699
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	14.509	14.509	14.509
	2. Chi hoạt động, trong đó:	3.190	3.190	3.190
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	2.218	2.218	2.218
	- Chi hoạt động tăng cường CSVN	972	972	972
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.286	10.286	10.286
	1. Kinh phí chi trả học bổng khuyến khích học tập theo Nghị định 84/2020/NĐ-CP	8.000	8.000	8.000
	2. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	1.500	1.500	1.500
	3. Kinh phí chi trả chính sách cho học sinh dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 05/5/2017	786	786	786
2	Kinh phí từ nguồn thu	786	786	786
	Nguồn thu được để lại	786	786	786
	Kinh phí thường xuyên	786	786	786

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó từng đơn vị
55)	Trường PTDTNT THPT Đắk Hà	30.969	30.969	30.969
	Mã ĐV có QHNS:1037425			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2130 - Phòng Giao dịch số 26- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	1.234	1.234	1.234
	Học phí	1.234	1.234	1.234
II	Dự toán chi	30.969	30.969	30.969
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	29.735	29.735	29.735
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	26.059	26.059	26.059
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	22.433	22.433	22.433
	2. Chi hoạt động, trong đó:	3.626	3.626	3.626
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	2.528	2.528	2.528
	- Chi hoạt động tăng cường CSVČ	1.098	1.098	1.098
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.676	3.676	3.676
	1. Kinh phí chi trả học bổng khuyến khích học tập theo Nghị định 84/2020/NĐ-CP	2.300	2.300	2.300
	2. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	876	876	876
	3. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	500	500	500
2	Kinh phí từ nguồn thu	1.234	1.234	1.234
	Nguồn thu được để lại	1.234	1.234	1.234
	Kinh phí thường xuyên	1.234	1.234	1.234
56)	Trường PTDTNT THPT Đắk Tô	17.717	17.717	17.717
	Mã ĐV có QHNS:1012070			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2130 - Phòng Giao dịch số 26- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	624	624	624
	Học phí	624	624	624
II	Dự toán chi	17.717	17.717	17.717
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	17.093	17.093	17.093
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	13.597	13.597	13.597
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	10.974	10.974	10.974
	2. Chi hoạt động, trong đó:	2.623	2.623	2.623
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	1.822	1.822	1.822
	- Chi hoạt động tăng cường CSVČ	801	801	801
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.496	3.496	3.496
	1. Kinh phí chi trả học bổng khuyến khích học tập theo Nghị định 84/2020/NĐ-CP	2.300	2.300	2.300
	2. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	696	696	696

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó từng đơn vị
	3.Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	500	500	500
2	Kinh phí từ nguồn thu	624	624	624
	Nguồn thu được để lại	624	624	624
	Kinh phí thường xuyên	624	624	624
57)	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	18.232	18.232	18.232
	Mã ĐV có QHNS:1029870			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2130 - Phòng Giao dịch số 26- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	528	528	528
	Học phí	528	528	528
II	Dự toán chi	18.232	18.232	18.232
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	17.704	17.704	17.704
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12.854	12.854	12.854
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	9.682	9.682	9.682
	2. Chi hoạt động, trong đó:	3.172	3.172	3.172
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	2.209	2.209	2.209
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	963	963	963
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.850	4.850	4.850
	1. Kinh phí chi trả học bổng khuyến khích học tập theo Nghị định 84/2020/NĐ-CP	2.300	2.300	2.300
	2. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	1.650	1.650	1.650
	3.Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	500	500	500
	4. Chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	400	400	400
2	Kinh phí từ nguồn thu	528	528	528
	Nguồn thu được để lại	528	528	528
	Kinh phí thường xuyên	528	528	528
58)	Trường PTDTNT THPT Đắk Glei	22.325	22.325	22.325
	Mã ĐV có QHNS:1061580			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2128 - Phòng Giao dịch số 24- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	636	636	636
	Học phí	636	636	636
II	Dự toán chi	22.325	22.325	22.325
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	21.689	21.689	21.689
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	17.037	17.037	17.037
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	13.731	13.731	13.731

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó từng đơn vị
	2. Chi hoạt động, trong đó:	3.306	3.306	3.306
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	2.307	2307	2.307
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	999	999	999
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.652	4.652	4.652
	1. Kinh phí chi trả học bổng khuyến khích học tập theo Nghị định 84/2020/NĐ-CP	2.300	2.300	2.300
	2. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	1.452	1.452	1.452
	3. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	500	500	500
	4. Chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	400	400	400
2	Kinh phí từ nguồn thu	636	636	636
	Nguồn thu được để lại	636	636	636
	Kinh phí thường xuyên	636	636	636
59)	Trường PTDTNT THPT Sa Thầy	18.284	18.284	18.284
	Mã DV có QHNS:1049265			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2132 - Phòng Giao dịch số 28- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	621	621	621
	Học phí	621	621	621
II	Dự toán chi	18.284	18.284	18.284
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	17.663	17.663	17.663
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.424	14.424	14.424
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	11.780	11.780	11.780
	2. Chi hoạt động, trong đó:	2.644	2.644	2.644
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	1.843	1843	1.843
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	801	801	801
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.239	3.239	3.239
	1. Kinh phí chi trả học bổng khuyến khích học tập theo Nghị định 84/2020/NĐ-CP	2.300	2.300	2.300
	2. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	383	383	383
	3. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	500	500	500
	4. Kinh phí chi trả chính sách cho học sinh dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 05/5/2017	56	56	56
2	Kinh phí từ nguồn thu	621	621	621
	Nguồn thu được để lại	621	621	621
	Kinh phí thường xuyên	621	621	621
60)	Trường PTDTNT THCS và THPT Đắk Rve	18.593	18.593	18.593

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó từng đơn vị
	Mã ĐV có QHNS:1093941			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2131 - Phòng Giao dịch số 27- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	384	384	384
	Học phí	384	384	384
II	Dự toán chi	18.593	18.593	18.593
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	18.209	18.209	18.209
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.838	14.838	14.838
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	12.843	12.843	12.843
	2. Chi hoạt động, trong đó:	1.995	1.995	1.995
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	1.392	1.392	1.392
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	603	603	603
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.371	3.371	3.371
	1. Kinh phí chi trả học bổng khuyến khích học tập theo Nghị định 84/2020/NĐ-CP	2.300	2.300	2.300
	2. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	253	253	253
	3. Chính sách giáo dục về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	18	18	18
	4. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	500	500	500
	5. Chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	300	300	300
2	Kinh phí từ nguồn thu	384	384	384
	Nguồn thu được để lại	384	384	384
	Kinh phí thường xuyên	384	384	384
61)	Trường PTDTNT THPT Măng Đen	18.262	18.262	18.262
	Mã ĐV có QHNS:1012069			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2131 - Phòng Giao dịch số 27- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	724	724	724
	Học phí	724	724	724
II	Dự toán chi	18.262	18.262	18.262
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	17.538	17.538	17.538
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	13.513	13.513	13.513
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	10.300	10.300	10.300
	2. Chi hoạt động, trong đó:	3.213	3.213	3.213
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	2.241	2.241	2.241
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	972	972	972
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.025	4.025	4.025

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó từng đơn vị
	1. Kinh phí chi trả học bổng khuyến khích học tập theo Nghị định 84/2020/NĐ-CP	2.300	2.300	2.300
	2. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	925	925	925
	3. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	500	500	500
	4. Chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	300	300	300
2	Kinh phí từ nguồn thu	724	724	724
	Nguồn thu được để lại	724	724	724
	Kinh phí thường xuyên	724	724	724
62)	Trường Mầm non Thực hành Sư phạm Kon Tum	11.857	11.857	11.857
	Mã ĐV có QHNS:1007205			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 071			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2127 - Phòng Giao dịch số 23- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	441	441	441
	Học phí	441	441	441
II	Dự toán chi	11.857	11.857	11.857
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	11.416	11.416	11.416
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.688	10.688	10.688
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	8.978	8.978	8.978
	2. Chi hoạt động, trong đó:	1.710	1.710	1.710
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	1.188	1.188	1.188
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	522	522	522
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	728	728	728
	2. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	18	18	18
	3. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	700	700	700
	3. Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	10	10	10
2	Kinh phí từ nguồn thu	441	441	441
	Nguồn thu được để lại	441	441	441
	Kinh phí thường xuyên	441	441	441
63)	Trường Tiểu học THSP Ngụy Như Kon Tum	19.461	19.461	19.461
	Mã ĐV có QHNS:1037518			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 072			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2127 - Phòng Giao dịch số 23- KBNN khu vực XV			
	Dự toán chi			
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	19.461	19.461	19.461

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó từng đơn vị
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	19.461	19.461	19.461
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	16.668	16.668	16.668
	2. Chi hoạt động, trong đó:	2.793	2.793	2.793
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	1.947	1.947	1.947
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	846	846	846
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-
64)	Trường THCS THSP Lý Tự Trọng	25.750	25.750	25.750
	Mã ĐV có QHNS:1006948			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 073			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2127 - Phòng Giao dịch số 23- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	1.381	1.381	1.381
	Học phí	1.381	1.381	1.381
II	Dự toán chi	25.750	25.750	25.750
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	24.369	24.369	24.369
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	23.769	23.769	23.769
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	19.832	19.832	19.832
	2. Chi hoạt động, trong đó:	3.937	3.937	3.937
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	2.749	2.749	2.749
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	1.188	1.188	1.188
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	600	600	600
	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	600	600	600
2	Kinh phí từ nguồn thu	1.381	1.381	1.381
	Nguồn thu được để lại	1.381	1.381	1.381
	Kinh phí thường xuyên	1.381	1.381	1.381
65)	Trường THCS và THPT Liên Việt Kon Tum	25.903	25.903	25.903
	Mã ĐV có QHNS: 1128642			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2127 - Phòng Giao dịch số 23- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	1.683	1.683	1.683
	Học phí	1.683	1.683	1.683
II	Dự toán chi	25.903	25.903	25.903
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	24.220	24.220	24.220
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	23.167	23.167	23.167
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	19.661	19.661	19.661
	2. Chi hoạt động, trong đó:	3.506	3.506	3.506
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	2.453	2.453	2.453
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	1.053	1.053	1.053
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.053	1.053	1.053
	1. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	53	53	53

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó từng đơn vị
	2. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	1.000	1.000	1.000
2	Kinh phí từ nguồn thu	1.683	1.683	1.683
	Nguồn thu được để lại	1.683	1.683	1.683
	Kinh phí thường xuyên	1.683	1.683	1.683
66)	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Kon Tum	9.188	9.188	9.188
	Mã ĐV có QHNS: 1012077			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 075			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2127 - Phòng Giao dịch số 23- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	861	861	861
	Học phí	861	861	861
II	Dự toán chi	9.188	9.188	9.188
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	8.327	8.327	8.327
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.727	7.727	7.727
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	6.488	6.488	6.488
	2. Chi hoạt động, trong đó:	1.239	1.239	1.239
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	861	861	861
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	378	378	378
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	600	600	600
	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	600	600	600
2	Kinh phí từ nguồn thu	861	861	861
	Nguồn thu được để lại	861	861	861
	Kinh phí thường xuyên	861	861	861
67)	Trường PTDTNT THPT Ia Tori	15.266	15.266	15.266
	Mã ĐV có QHNS:1125793			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2123 - Phòng Giao dịch số 29- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	345	345	345
	Học phí	345	345	345
II	Dự toán chi	15.266	15.266	15.266
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	14.921	14.921	14.921
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.483	10.483	10.483
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	8.175	8.175	8.175
	2. Chi hoạt động, trong đó:	2.308	2.308	2.308
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	1.606	1.606	1.606
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	702	702	702
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.438	4.438	4.438
	1. Kinh phí chi trả học bổng khuyến khích học tập theo Nghị định 84/2020/NĐ-CP	2.805	2.805	2.805
	2. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	773	773	773

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó từng đơn vị
	3. Chính sách giáo dục về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	18	18	18
	4. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	400	400	400
	5. Chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	442	442	442
2	Kinh phí từ nguồn thu	345	345	345
	Nguồn thu được để lại	345	345	345
	Kinh phí thường xuyên	345	345	345
68)	Trung tâm GDNN - GDTX khu vực Bình Sơn	5.308	5.308	5.308
	Mã DV có QHNS: 1082655			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 075			
	Mã số KBNN nơi giao dịch: 2112-Phòng Giao dịch số 17-KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	638	638	638
	Học phí	638	638	638
II	Dự toán chi	5.308	5.308	5.308
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	4.670	4.670	4.670
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.938	3.938	3.938
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	2.743	2.743	2.743
	2. Chi hoạt động, trong đó:	1.195	1.195	1.195
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	826	826	826
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	369	369	369
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	732	732	732
	1. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	14	14	14
	2. Chính sách giáo dục về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	18	18	18
	3. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	700	700	700
2	Kinh phí từ nguồn thu	638	638	638
	Nguồn thu được để lại	638	638	638
	Kinh phí thường xuyên	638	638	638
69)	Trung tâm GDNN - GDTX khu vực Mộ Đức	5.292	5.292	5.292
	Mã DV có QHNS: 1082482			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 075			
	Mã số KBNN nơi giao dịch: 2118-Phòng Giao dịch số 19-KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	810	810	810
	Học phí	810	810	810
II	Dự toán chi	5.292	5.292	5.292
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	4.482	4.482	4.482
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.734	3.734	3.734

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó từng đơn vị
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	2.276	2.276	2.276
	2. Chi hoạt động, trong đó:	1.458	1.458	1.458
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	1.017	1.017	1.017
	- Chi hoạt động tăng cường CSVČ	441	441	441
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	748	748	748
	1. Chính sách giáo dục về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	18	18	18
	2. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	700	700	700
	3. Chính sách cho giáo viên theo Nghị định 28/2012/ NĐ-CP	30	30	30
2	Kinh phí từ nguồn thu	810	810	810
	Nguồn thu được để lại	810	810	810
	Kinh phí thường xuyên	810	810	810
70)	Trung tâm GDNN - GDTX khu vực Đứć Phổ	6.623	6.623	6.623
	Mã ĐV có QHNS: 1082481			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 075			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2120 - Phòng Giao dịch số 21- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	1.368	1.368	1.368
	Học phí	1.368	1.368	1.368
II	Dự toán chi	6.623	6.623	6.623
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	5.255	5.255	5.255
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.455	4.455	4.455
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	2.606	2.606	2.606
	2. Chi hoạt động, trong đó:	1.849	1.849	1.849
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	1.282	1.282	1.282
	- Chi hoạt động tăng cường CSVČ	567	567	567
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	800	800	800
	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	800	800	800
2	Kinh phí từ nguồn thu	1.368	1.368	1.368
	Nguồn thu được để lại	1.368	1.368	1.368
	Kinh phí thường xuyên	1.368	1.368	1.368
71)	Trung tâm GDNN - GDTX khu vực Ba Tơ	4.896	4.896	4.896
	Mã ĐV có QHNS: 1081556			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 075			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2120 - Phòng Giao dịch số 21- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	188	188	188
	Học phí	188	188	188
II	Dự toán chi	4.896	4.896	4.896
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	4.708	4.708	4.708
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.090	3.090	3.090

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó từng đơn vị
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	2.449	2.449	2.449
	2. Chi hoạt động, trong đó:	641	641	641
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	443	443	443
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	198	198	198
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.618	1.618	1.618
	1. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	1.218	1.218	1.218
	2. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	400	400	400
2	Kinh phí từ nguồn thu	188	188	188
	Nguồn thu được để lại	188	188	188
	Kinh phí thường xuyên	188	188	188
72)	Trung tâm GDNN - GDTX Đắk Hà	7.010	7.010	7.010
	Mã ĐV có QHNS: 1108574			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 075			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2130 - Phòng Giao dịch số 26- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	300	300	300
	Học phí	300	300	300
II	Dự toán chi	7.010	7.010	7.010
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	6.710	6.710	6.710
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.703	5.703	5.703
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	4.908	4.908	4.908
	2. Chi hoạt động, trong đó:	795	795	795
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	552	552	552
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	243	243	243
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.007	1.007	1.007
	1. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	607	607	607
	2. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	400	400	400
2	Kinh phí từ nguồn thu	300	300	300
	Nguồn thu được để lại	300	300	300
	Kinh phí thường xuyên	300	300	300
73)	Trung tâm GDNN - GDTX Đắk Tô	5.202	5.202	5.202
	Mã ĐV có QHNS: 1011728			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 075			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2130 - Phòng Giao dịch số 26- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	185	185	185
	Học phí	185	185	185
II	Dự toán chi	5.202	5.202	5.202
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	5.017	5.017	5.017
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.065	4.065	4.065

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó từng đơn vị
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	3.487	3.487	3.487
	2. Chi hoạt động, trong đó:	578	578	578
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	398	398	398
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	180	180	180
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	952	952	952
	1. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	552	552	552
	2. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	400	400	400
2	Kinh phí từ nguồn thu	185	185	185
	Nguồn thu được để lại	185	185	185
	Kinh phí thường xuyên	185	185	185
74)	Trung tâm GDNN-GDTX Ngọc Hồi	4.940	4.940	4.940
	Mã ĐV có QHNS: 1115265			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 075			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2129 - Phòng Giao dịch số 25- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	433	433	433
	Học phí	433	433	433
II	Dự toán chi	4.940	4.940	4.940
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	4.507	4.507	4.507
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.914	3.914	3.914
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	2.697	2.697	2.697
	2. Chi hoạt động, trong đó:	1.217	1.217	1.217
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	839	839	839
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	378	378	378
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	593	593	593
	1. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	93	93	93
	2. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	500	500	500
2	Kinh phí từ nguồn thu	433	433	433
	Nguồn thu được để lại	433	433	433
	Kinh phí thường xuyên	433	433	433
75)	Trung tâm GDNN-GDTX Tu Mơ Rông	5.973	5.973	5.973
	Mã ĐV có QHNS: 1125160			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 075			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2130 - Phòng Giao dịch số 26- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	92	92	92
	Học phí	92	92	92
II	Dự toán chi	5.973	5.973	5.973
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	5.881	5.881	5.881
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.081	5.081	5.081

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó từng đơn vị
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	4.539	4.539	4.539
	2. Chi hoạt động, trong đó:	542	542	542
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	371	371	371
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	171	171	171
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	800	800	800
	1. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	400	400	400
	2. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	400	400	400
2	Kinh phí từ nguồn thu	92	92	92
	Nguồn thu được để lại	92	92	92
	Kinh phí thường xuyên	92	92	92
76)	Trung tâm GDNN-GDTX Đắk Glei	5.484	5.484	5.484
	Mã ĐV có QHNS: 1098395			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 075			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2128 - Phòng Giao dịch số 24- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	202	202	202
	Học phí	202	202	202
II	Dự toán chi	5.484	5.484	5.484
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	5.282	5.282	5.282
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.127	3.127	3.127
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	2.376	2.376	2.376
	2. Chi hoạt động, trong đó:	751	751	751
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	517	517	517
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	234	234	234
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.155	2.155	2.155
	1. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	1.755	1.755	1.755
	2. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	400	400	400
2	Kinh phí từ nguồn thu	202	202	202
	Nguồn thu được để lại	202	202	202
	Kinh phí thường xuyên	202	202	202
77)	Trung tâm GDNN-GDTX Kon Rẫy	5.157	5.157	5.157
	Mã ĐV có QHNS: 1109588			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 075			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2131 - Phòng Giao dịch số 27- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	78	78	78
	Học phí	78	78	78
II	Dự toán chi	5.157	5.157	5.157
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	5.079	5.079	5.079
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.252	4.252	4.252

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó từng đơn vị
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	3.737	3.737	3.737
	2. Chi hoạt động, trong đó:	515	515	515
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	353	353	353
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	162	162	162
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	827	827	827
	1. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	527	527	527
	2. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	300	300	300
2	Kinh phí từ nguồn thu	78	78	78
	Nguồn thu được để lại	78	78	78
	Kinh phí thường xuyên	78	78	78
78)	Trung tâm GDNN-GDTX Sa Thầy	4.388	4.388	4.388
	Mã ĐV có QHNS: 1099511			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 075			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2132 - Phòng Giao dịch số 28- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	192	192	192
	Học phí	192	192	192
II	Dự toán chi	4.388	4.388	4.388
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	4.196	4.196	4.196
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.921	2.921	2.921
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	2.238	2.238	2.238
	2. Chi hoạt động, trong đó:	683	683	683
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	467	467	467
	- Chi hoạt động tăng cường CSVC	216	216	216
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.275	1.275	1.275
	1. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	875	875	875
	2. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	400	400	400
2	Kinh phí từ nguồn thu	192	192	192
	Nguồn thu được để lại	192	192	192
	Kinh phí thường xuyên	192	192	192
79)	Trung tâm GDNN-GDTX Kon Plông	3.648	3.648	3.648
	Mã ĐV có QHNS: 1027233			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 075			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch : 2131 - Phòng Giao dịch số 27- KBNN khu vực XV			
I	Dự toán thu	83	83	83
	Học phí	83	83	83
II	Dự toán chi	3.648	3.648	3.648
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	3.565	3.565	3.565
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.115	3.115	3.115

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó từng đơn vị
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	2.583	2.583	2.583
	2. Chi hoạt động, trong đó:	532	532	532
	- Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	370	370	370
	- Chi hoạt động tăng cường CSVN	162	162	162
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	450	450	450
	1. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	150	150	150
	2. Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	300	300	300
2	Kinh phí từ nguồn thu	83	83	83
	Nguồn thu được để lại	83	83	83
	Kinh phí thường xuyên	83	83	83
40)	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	61.126	61.126	61.126
	Dự toán chi	61.126	61.126	61.126
	Chi từ ngân sách cấp	61.126	61.126	61.126
I	Kinh phí hành chính	19.326	19.326	19.326
	Mã ĐV có QHNS :1082479			
	Chương 422 loại 340 khoản 341			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch: 2111 KBNN Khu vực XV- Phòng nghiệp vụ số 2			
1	Kinh phí giao quyền tự chủ	19.128	19.128	19.128
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	15.379	15.379	15.379
	2. Tiền lương và tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	420	420	420
	3. Kinh phí hoạt động theo định mức	3.329	3.329	3.329
2	Kinh phí không giao quyền tự chủ	198	198	198
	1. Sửa chữa xe ô tô	198	198	198
	2. Kinh phí hỗ trợ công chức theo Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 15/7/2025 của HĐND tỉnh	864	864	864
II	Kinh phí sự nghiệp	41.800	41.800	41.800
1	Hoạt động ngành:	41.337	41.337	41.337
	Chương 422 Loại 070 Khoản 098	41.337	41.337	41.337
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
	1. Công tác Mầm non (các cuộc thi, kiểm tra, khen thưởng, tập huấn chuyên môn...)	2.770	2.770	2.770
	2. Công tác Tiểu học (các cuộc thi, kiểm tra, khen thưởng, tập huấn...)	1.798	1.798	1.798
	3. Công tác Giáo dục trung học (các cuộc thi, kiểm tra, khen thưởng, tập huấn...)	5.254	5.254	5.254
	4. Công tác Giáo dục chuyên nghiệp - thường xuyên và công tác học sinh sinh viên (hoạt động thể dục thể thao,...)	3.896	3.896	3.896
	5. Công tác quản lý chất lượng và CNTT (kinh phí phục vụ thi tốt nghiệp, thi học sinh giỏi các cấp, khen thưởng, thi vào 10...)	16.568	16.568	16.568

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó từng đơn vị
	6. Công tác Giáo dục nghề nghiệp và quản lý đào tạo (Hoạt động thực hiện các quy định pháp luật về GDNN trên địa bàn tỉnh, Hội thi GDNN; Kinh phí hỗ trợ giáo viên biệt phái dạy tiếng Việt tại Lào, Campuchia...)	1.415	1.415	1.415
	7. Công tác Văn phòng Sở (hội nghị toàn ngành, tổng kết, khen thưởng...)	1.711	1.711	1.711
	8. Công tác Tổ chức cán bộ (tuyển dụng, bồi dưỡng, nâng chuẩn giáo viên...)	7.034	7.034	7.034
	9. Công tác tài chính	891	891	891
2	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với học sinh	350	350	350
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074	350	350	350
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	350	350	350
3	Thực hiện các đề án, dự án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt	113	113	113
3.1	Đề án "Xây dựng Xã hội học tập giai đoạn 2021-2030" trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	113	113	113
	Chương 422 Loại 070 Khoản 098			
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	113	113	113